

Số: 94/QĐ-HV

Krông Ana, ngày 11 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Công khai Quyết toán thu-chi tài chính ngân sách năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT HÙNG VƯƠNG

Căn cứ Điều lệ Trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư 90/2018/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ kết quả thu, chi tài chính ngân sách năm 2024 của Trường THPT Hùng Vương;

Xét đề nghị của Kế toán nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu về báo cáo Quyết toán thu – chi tài chính ngân sách nhà nước năm 2024 (Có biểu số liệu kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Công khai trên trang điện tử Nhà trường;
- Bảng công khai;
- Lưu: VT, HSCK.



HIỆU TRƯỞNG

Vương Xuân Hồng

Đơn vị: Trường THPT Hùng Vương
Chương: 074

**BẢNG ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 94/QĐ-HV, ngày 11/02/2025 của Hiệu trưởng
trường THPT Hùng Vương)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước)

Đvt: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm 2024	So sánh (%)	
				Dự toán	Thực hiện
I/	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	357.000.000	602.051.289	0	0
	Số năm trước chuyển qua		241.907.289		
1/	Số thu phí, lệ phí (kể cả cấp bù)	357.000.000	360.144.000		
1,1	Lệ phí				
1,2	Phí (học phí)	357.000.000	360.144.000		
2/	Chi từ nguồn thu phí được để lại	349.860.000	258.938.166		
2,1	Chi sự nghiệp: Giáo dục	349.860.000	258.938.166		
a/	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	349.860.000	258.938.166		
b/	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2,2	Chi quản lý hành chính				
3/	Số phí, lệ phí nộp thuế	7.140.000	7.202.880		
3,1	Lệ phí				
3,2	Phí (học phí)	7.140.000	7.202.880		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	17.934.503.660	16.980.814.276		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	17.934.503.660	16.980.814.276		
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.433.623.660	12.368.011.160		
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.500.880.000	4.612.803.116		
	- Nguồn 12	5.241.880.000	4.353.803.116		
	- Nguồn 18	259.000.000	259.000.000		

Người lập



Văn Đức Hải

Thủ trưởng đơn vị



Vương Xuân Hồng

Đơn vị: Trường THPT Hùng Vương
Chương: 074

THUYẾT MINH DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo đối chiếu dự toán NSNN năm 2024)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước)

Đvt: đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện năm 2024
I/	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		
1/	Số thu phí, lệ phí	357.000.000	360.144.000
1.1	Lệ phí		
1.2	Phí (học phí)	357.000.000	360.144.000
2/	Chi từ nguồn thu phí được để lại	357.000.000	258.938.166
2.1	Chi sự nghiệp: Giáo dục	357.000.000	258.938.166
a/	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	357.000.000	258.938.166
b/	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
2.2	Chi quản lý hành chính		
3/	Số phí, lệ phí nộp thuế	7.140.000	7.202.880
3.1	Lệ phí		
3.2	Phí (học phí)	7.140.000	7.202.880
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	17.934.503.660	16.980.814.276
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.433.623.660	12.368.011.160
-	Chi lương	11.082.623.660	10.790.960.369
-	Chi thường xuyên (Bao gồm chi lương 02 HĐLĐ theo ND 111/2021/ND-CP)	1.351.000.000	1.577.050.791
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.432.888.000	4.612.803.116
3.2.1	Nguồn 12	3.234.000.000	2.757.005.078
a	Chi hoạt động	0	0
b	Chi mua sắm	612.000.000	289.269.400
-	Máy rèm các phòng học	90.000.000	84.810.000
-	Mua bàn ghế học sinh	90.000.000	89.861.400
-	Mua máy phát điện phục vụ giảng dạy	90.000.000	89.910.000
-	Mua máy tính xách tay	27.000.000	24.688.000
-	Mua dàn âm thanh hoạt động ngoài trời	180.000.000	0
-	Mua sắm, tiêu hủy hóa chất hết hạn sử dụng	135.000.000	0
c	Chi sửa chữa, bảo dưỡng	1.710.000.000	1.575.377.678
-	Sửa chữa nhà xe học sinh, giáo viên	450.000.000	423.041.678
-	Sửa nền nhà lớp học 16 phòng	630.000.000	594.844.000
-	Sửa chữa sân thể dục	630.000.000	557.492.000
d	Chi mục tiêu, nhiệm vụ	912.000.000	892.358.000

-	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	478.000.000	430.118.000
-	Kinh phí thực hiện chính sách học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật theo TTLT 42/2013	42.000.000	0
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	392.000.000	462.240.000
3.2.2	Nguồn 15	1.939.888.000	1.596.798.038
a	Chi hoạt động	0	0
b	Chi mua sắm	580.000.000	528.369.500
-	Mua sắm thiết bị dạy học (lớp 11) theo danh mục tại Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT	580.000.000	528.369.500
c	Chi sửa chữa, bảo dưỡng	1.080.000.000	1.068.428.538
-	Sửa chữa hệ thống đường điện	360.000.000	352.958.538
-	Sửa chữa cầu nối dây nhà lớp học với nhà hiệu bộ	720.000.000	715.470.000
d	Chi mục tiêu, nhiệm vụ	279.888.000	0
-	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	279.888.000	0
3.2.3	Nguồn 18	259.000.000	259.000.000

Người lập

Văn Đức Hải

Văn Đức Hải

Thủ trưởng đơn vị



Vương Xuân Hồng

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2024

Mã nguồn NSNN/kinh tế	Mã ngành	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm		DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
				Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9	
12	074	00000	1.939.888.000	3.302.000.000	3.302.000.000	5.241.888.000	4.353.803.116	4.353.803.116	0	0	109.000.000	888.084.884	
13	074	00000	0	12.433.623.660	12.433.623.660	12.433.623.660	12.368.011.160	12.368.011.160	0	0	57.000.000	65.612.500	
18	074	00000	0	259.000.000	259.000.000	259.000.000	259.000.000	259.000.000	0	0	0	0	0
Cộng:			14.204.000.000	15.994.623.660	15.994.623.660	17.934.511.660	16.980.814.276	16.980.814.276	0	0	166.000.000	953.697.384	
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 10 tháng 2 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Hà Thị Ngọc Ánh

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 10 tháng 2 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Vũ Đức Hùng
Ngày ký: 10/02/2025 08:57:49
Đơn vị: KBNN Krông A Na - Đắk Lắk

Người ký: Vũ Đức Hùng
Ngày ký: 10/02/2025 09:13:51
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Hùng Vương

Người ký: Vương Xuân Hùng
Ngày ký: 10/02/2025 09:13:51
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Hùng Vương

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Hùng Vương

Mã ĐVQHNS: 1008431

Mã cấp NS: 2

Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KENN Krong A Na - Đắc
Lắc
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	12	074	6156	00000	0	0	63.068.000	63.068.000	63.068.000	63.068.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	074	6157	00000	0	0	367.050.000	367.050.000	367.050.000	367.050.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	074	6199	00000	0	0	462.240.000	462.240.000	462.240.000	462.240.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	074	6552	00000	0	0	44.240.000	44.240.000	44.240.000	44.240.000
Nhà cửa	12	074	6907	00000	0	0	1.017.885.678	1.017.885.678	1.017.885.678	1.017.885.678
Đường điện, cấp thoát nước	12	074	6921	00000	0	0	352.958.538	352.958.538	352.958.538	352.958.538
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12	074	6949	00000	0	0	1.272.962.000	1.272.962.000	1.272.962.000	1.272.962.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	12	074	6954	00000	0	0	138.100.000	138.100.000	138.100.000	138.100.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	074	6956	00000	0	0	40.688.000	40.688.000	40.688.000	40.688.000
Tài sản và thiết bị khác	12	074	6999	00000	0	0	114.010.000	114.010.000	114.010.000	114.010.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	074	7001	00000	0	0	366.285.900	366.285.900	366.285.900	366.285.900
Chi khác	12	074	7049	00000	0	0	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12	074	7053	00000	0	0	109.315.000	109.315.000	109.315.000	109.315.000
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	5.651.760.392	5.651.760.392	5.651.760.392	5.651.760.392
Lương hợp đồng theo chế độ	13	074	6003	00000	0	0	23.328.000	23.328.000	23.328.000	23.328.000
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	074	6051	00000	0	0	120.528.000	120.528.000	120.528.000	120.528.000

Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	120.474.000	120.474.000	120.474.000	120.474.000
Phụ cấp khu vực	13	074	6102	00000	0	0	449.690.371	449.690.371	449.690.371	449.690.371
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	074	6105	00000	0	0	66.560.000	66.560.000	66.560.000	66.560.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	1.976.893.448	1.976.893.448	1.976.893.448	1.976.893.448
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	31.950.000	31.950.000	31.950.000	31.950.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	830.203.480	830.203.480	830.203.480	830.203.480
Các khoản hỗ trợ khác	13	074	6199	00000	0	0	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000
Thường thường xuyên	13	074	6201	00000	0	0	77.184.000	77.184.000	77.184.000	77.184.000
Tiền tàu xe nghỉ phép năm	13	074	6253	00000	0	0	32.900.000	32.900.000	32.900.000	32.900.000
Chi khác	13	074	6299	00000	0	0	29.243.050	29.243.050	29.243.050	29.243.050
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	1.169.279.349	1.169.279.349	1.169.279.349	1.169.279.349
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	200.447.886	200.447.886	200.447.886	200.447.886
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	133.631.930	133.631.930	133.631.930	133.631.930
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	120.217.513	120.217.513	120.217.513	120.217.513
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	074	6404	00000	0	0	130.753.079	130.753.079	130.753.079	130.753.079
Chi khác	13	074	6449	00000	0	0	80.958.600	80.958.600	80.958.600	80.958.600
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	66.606.487	66.606.487	66.606.487	66.606.487
Tiền khoán phương tiện theo chế độ	13	074	6505	00000	0	0	43.800.000	43.800.000	43.800.000	43.800.000
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	37.262.000	37.262.000	37.262.000	37.262.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	074	6552	00000	0	0	720.000	720.000	720.000	720.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	074	6601	00000	0	0	1.141.232	1.141.232	1.141.232	1.141.232
Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	074	6605	00000	0	0	9.203.989	9.203.989	9.203.989	9.203.989
Tuyên truyền, quảng cáo	13	074	6606	00000	0	0	7.115.000	7.115.000	7.115.000	7.115.000
Khác	13	074	6649	00000	0	0	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	074	6701	00000	0	0	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000	0	0	112.300.000	112.300.000	112.300.000	112.300.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703	00000	0	0	116.550.000	116.550.000	116.550.000	116.550.000

Khoản công tác phí	13	074	6704	00000	0	0	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	074	6751	00000	0	0	26.330.000	26.330.000	26.330.000	26.330.000
Thuê lao động trong nước	13	074	6757	00000	0	0	130.700.000	130.700.000	130.700.000	130.700.000
Chi phí thuê mượn khác	13	074	6799	00000	0	0	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
Nhà cửa	13	074	6907	00000	0	0	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	074	6913	00000	0	0	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	074	7001	00000	0	0	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	074	7004	00000	0	0	14.754.000	14.754.000	14.754.000	14.754.000
Chi khác	13	074	7049	00000	0	0	419.655.174	419.655.174	419.655.174	419.655.174
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	074	7053	00000	0	0	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
Chi tiếp khách	13	074	7761	00000	0	0	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000
Chi các khoản khác	13	074	7799	00000	0	0	31.500.000	31.500.000	31.500.000	31.500.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	074	7854	00000	0	0	16.524.000	16.524.000	16.524.000	16.524.000
Chi tính gián biên chế	13	074	8006	00000	0	0	8.676.180	8.676.180	8.676.180	8.676.180
Thường thường xuyên	18	074	6201	00000	0	0	259.000.000	259.000.000	259.000.000	259.000.000
Cộng:					0	0	16.980.814.276	16.980.814.276	16.980.814.276	16.980.814.276
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

(Ký tên, đóng dấu)

Hà Thị Ngọc Ánh

Người ký: Vũ Đức Lương
Ngày ký: 10/02/2025 10:07:49
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Kinh A Na - Đức Lễ

Vũ Đức Hưng

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Vương Xuân Hùng
Ngày ký: 18/02/2025 09:11:54
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Hùng Vương

Vương Xuân Hồng

Người ký: Văn Đức Hải
Ngày ký: 10-02/2025 07:49:06
Đem vi: Trường Trung học phổ thông Hùng Vương

Văn Đức Hải